CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN
CÔNG NGHỆ CMC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100244112, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC, l=Cầu Giấy, st=HÀ NỘI, c=VN
Date: 2017.06.21 18:15:56 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban điều hành	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 3 năm 2017	7 - 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	10 - 11
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	12 - 45

****

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy tính Truyền thông) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội 07 lần cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi mã số doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh, cổ đông sáng lập và địa chỉ trụ sở chính.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : CMC Tower, số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 04. 3 795 8668
- Fax : 04. 3 795 8898

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật - chi tiết: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông; triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm từ kết quả nghiên cứu khoa học;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu - chi tiết: dịch vụ khoa học và công nghệ; tư vấn, chuyển giao công nghệ, thông tin khoa học và công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê - chi tiết: dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất - chi tiết: Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Đại lý, môi giới, đấu giá - chi tiết: đại lý mua, đại lý bán và ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác – chi tiết: mua bán trang thiết bị y tế;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính – chi tiết: dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất linh kiện điện tử - chi tiết: sản xuất lắp ráp thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử, phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính – chi tiết: sản xuất lắp ráp các sản phẩm tin học;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) – chi tiết: sản xuất lắp ráp mua bán bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ thiết bị văn phòng;
- Sửa chữa máy móc thiết bị - chi tiết: bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin điện tử, phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Xuất bản phần mềm – chi tiết: sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu; gia công và xuất khẩu phần mềm;

- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu – chi tiết: tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại – chi tiết: tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu – chi tiết: tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn.

Ban điều hành
Ban điều hành của Công ty trong năm bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016
Ông Đào Mạnh Kháng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016
Bà Nguyễn Tường Vy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016
Ông Nguyễn Kim Cương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016
Ông Nguyễn Phước Hải	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016
Ông Nguyễn Minh Đức	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016
Ông Tạ Hoàng Linh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016
Ông Trương Tuấn Lâm	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016
Ông Hà Thế Minh	Chủ tịch	Ông Hà Thế Minh mất ngày 19/6/2016
Ông Vũ Văn Tiền	Phó Chủ tịch	Hết nhiệm kỳ ngày 29 tháng 6 năm 2016

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Đức Khương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016
Ông Trương Thanh Phúc	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016
Bà Vũ Thị Phương Thanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016
Ông Nguyễn Thành Nam	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016
Ông Nguyễn Kim Cương	Trưởng ban	Hết nhiệm kỳ ngày 29 tháng 6 năm 2016
Ông Đào Mạnh Kháng	Ủy viên	Hết nhiệm kỳ ngày 29 tháng 6 năm 2016

Ban Điều hành

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Trung Chính	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc tài chính

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trung Chính.

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Điều hành,
Chủ tịch Hội đồng quản trị
kiêm Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Chính

Ngày 15 tháng 6 năm 2017

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 385/2017/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 6 năm 2017, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI

Phạm Quang Huy – Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1409-2013-008-1

Trần Anh Tuấn - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1708-2013-008-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/3/2017	Tại 01/4/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**188.540.555.397**	**177.465.644.625**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1.048.642.109**	**6.854.329.348**
1. Tiền	111		1.048.642.109	6.854.329.348
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**60.000.000.000**	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	60.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**127.016.108.070**	**168.534.034.452**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	13.766.904.998	13.902.585.246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	164.759.188	369.679.382
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	4.732.536.683
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	121.901.642.282	158.341.431.539
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(8.817.198.398)	(8.812.198.398)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**57.650.000**	**57.650.000**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	57.650.000	57.650.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**418.155.218**	**2.019.630.825**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	221.743.184	1.823.218.791
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		176.099.811	176.099.811
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	20.312.223	20.312.223
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**645.133.094.944**	**636.715.745.474**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**280.457.204.567**	**289.130.450.959**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	269.372.871.265	277.899.526.428
Nguyên giá	*222*		*370.288.174.629*	*361.009.951.538*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(100.915.303.364)*	*(83.110.425.110)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	11.084.333.302	11.230.924.531
Nguyên giá	*228*		*20.397.788.023*	*17.989.721.014*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(9.313.454.721)*	*(6.758.796.483)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.12**	-	**4.979.871.460**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	4.979.871.460
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**354.288.188.260**	**332.676.175.445**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	430.864.926.000	419.608.926.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	12.248.356.000	12.248.356.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	627.044.400	627.044.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(89.452.138.140)	(99.808.150.955)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.387.702.117**	**9.929.247.610**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	10.387.702.117	9.929.247.610
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		833.673.650.341	814.181.390.099

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/3/2017	Tại 01/4/2016
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	300		76.558.949.640	72.138.425.820
I.	**Nợ ngắn hạn**	310		59.373.163.496	54.439.207.475
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	6.173.147.673	13.832.399.322
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	4.368.389.524
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	500.096.189	751.386.298
4.	Phải trả người lao động	314		4.543.530.326	4.152.963.523
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.484.341.016	1.701.438.551
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	5.894.561.779	7.351.570.058
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	11.397.349.524	13.334.391.428
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	19.986.435.633	6.166.745.338
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.393.701.356	2.779.923.433
II.	**Nợ dài hạn**	330		17.185.786.144	17.699.218.345
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	9.427.852.743	14.548.029.064
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	1.705.244.305	1.763.240.645
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.20	6.052.689.096	1.387.948.636
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	400		757.114.700.701	742.042.964.279
I.	**Vốn chủ sở hữu**	410	V.21	757.114.700.701	742.042.964.279
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		673.419.530.000	673.419.530.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*673.419.530.000*	*673.419.530.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		14.895.512.634	14.895.512.634
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(6.840.260.634)	(6.840.260.634)
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.639.918.701	60.568.182.279
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*6.212.220.852*	*60.568.182.279*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*69.427.697.849*	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		833.673.650.341	814.181.390.099

Lập, ngày 15 tháng 6 năm 2017

Người lập biểu/Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Phương	Lê Thanh Sơn	Nguyễn Trung Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/4/2016 đến 31/3/2017	Từ 01/4/2015 đến 31/3/2016
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	119.002.463.124	117.325.304.325
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		119.002.463.124	117.325.304.325
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	74.425.311.489	67.945.354.675
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.577.151.635	49.379.949.650
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	69.919.652.546	52.376.674.638
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	(8.184.001.780)	(8.504.035.921)
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.171.101.585	4.061.803.174
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.051.763.490	622.042.583
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	38.631.507.981	33.107.507.313
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		82.997.534.490	76.531.110.313
11.	Thu nhập khác	31		142.015.818	554.360.365
12.	Chi phí khác	32		68.961.226	93.698.543
13.	Lợi nhuận khác	40		73.054.592	460.661.822
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.070.589.082	76.991.772.135
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.7	(57.996.340)	(63.795.976)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		83.128.585.422	77.055.568.111
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	-	-
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	-	-

Lập, ngày 15 tháng 6 năm 2017

Người lập biểu/Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Phương	Lê Thanh Sơn	Nguyễn Trung Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/4/2016 đến 31/3/2017	Từ 01/4/2015 đến 31/3/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*83.070.589.082*	*76.991.772.135*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		20.359.536.492	19.398.626.493
- Các khoản dự phòng	03		(10.351.012.815)	(12.895.505.142)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		902.195	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(69.917.237.096)	(52.256.447.620)
- Chi phí lãi vay	06		2.171.101.585	4.061.803.174
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(3.648.118.082)	1.387.948.636
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*21.685.761.361*	*36.688.197.676*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		36.821.023.733	166.175.895.881
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(14.595.268.341)	(162.826.253.978)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.143.021.100	(6.300.682.454)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(863.096.514)	(3.019.724.744)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.136.057.335)	(4.985.567.696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*40.055.384.004*	*25.731.864.685*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.706.418.640)	(3.962.159.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(67.900.000.000)	(13.877.447.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.632.536.683	21.791.224.151
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.256.000.000)	(31.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69.934.599.402	63.442.100.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(3.295.282.555)*	*35.593.718.916*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/4/2016 đến 31/3/2017	Từ 01/4/2015 đến 31/3/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		120.376.838.316	3.196.090.290
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(110.479.000.089)	(66.661.217.402)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(52.462.724.720)	(2.112.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(42.564.886.493)*	*(63.467.239.312)*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(5.804.785.044)**	**(2.141.655.711)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	6.854.329.348	8.995.985.059
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(902.195)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	V.1	**1.048.642.109**	**6.854.329.348**
			-	-

Lập, ngày 15 tháng 6 năm 2017

Người lập biểu/Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Phương	Lê Thanh Sơn	Nguyễn Trung Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty là:
- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%	100%
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin	99,9%	99,9%	99,9%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Hà Nội	Phân phối các sản phẩm CNTT	100%	100%	100%
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%	54,63%
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%	100%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Xuất bản phần mềm	100%	100%	100%
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%	100%
Công ty TNHH Máy tính CMS (ii)	Hà Nội	Sản xuất, lắp ráp phân phối máy tính	100%	100%	100%

(i) Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết tại Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn thông qua Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC

(ii) Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết tại Công ty TNHH Máy tính CMS thông qua Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC.

Các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC	Hà Nội	Sản xuất, cung cấp dịch vụ phần mềm	49,90%	49,90%	49,90%
Công ty Cổ phần Netnam	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ về mạng internet	41,14%	41,14%	41,14%

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại Quận 5 – Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 54 nhân viên đang làm việc (Tại 01/4/2016 là 48 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm trước và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư với đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc công cụ dụng cụ, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại..

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (48 năm).

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	45 - 48
Máy móc và thiết bị	08 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 - 08 năm.

Tài sản cố định vô hình khác
Tài sản cố định vô hình khác khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 – 08 năm

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
  - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
  - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
  - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
  - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

21. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/3/2017	Tại 01/4/2016
Tiền mặt	145.879.491	257.409.209
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	902.762.618	6.596.920.139
Cộng	**1.048.642.109**	**6.854.329.348**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 01 năm.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 31/3/2017		Tại 01/4/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***430.864.926.000***	***(88.825.093.740)***	***419.608.926.000***	***(99.181.106.555)***
- Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC [i]	50.000.000.000		50.000.000.000	
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC [ii]	70.000.000.000		60.000.000.000	
- Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC[iii]	20.756.000.000	(8.150.156.745)	19.700.000.000	(8.110.247.056)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC [iv]	100.000.000.000	(75.310.400.995)	100.000.000.000	(85.706.323.499)
- Công ty TNHH CMC Blue France	5.364.536.000	(5.364.536.000)	5.364.536.000	(5.364.536.000)
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC [v]	184.544.390.000		184.544.390.000	
- Viện nghiên cứu Ứng dụng công nghệ CMC [vi]	200.000.000			
- Công ty TNHH CMC Global [vii]				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***12.248.356.000***		***12.248.356.000***	
- Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber CMC	4.990.000.000		4.990.000.000	
- Công ty Cổ phần Netnam	7.258.356.000		7.258.356.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***627.044.400***	***(627.044.400)***	***627.044.400***	***(627.044.400)***
- Công ty TNHH Vijasgate	627.044.400	(627.044.400)	627.044.400	(627.044.400)
Cộng	**443.740.326.400**	**(89.452.138.140)**	**432.484.326.400**	**(99.808.150.955)**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101904587, thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 9 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC 50.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101925883 thay đổi lần 7 ngày 15 tháng 9 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC 70.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 0102764477, thay đổi lần thứ 5 ngày 13 tháng 02 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần An ninh An toàn thông tin CMC 17.600.000.000 VND, tương đương 88% vốn điều lệ. Trong năm 2015 và 6 tháng đầu năm 2016, Công ty đã lần lượt mua thêm 150.000 cổ phần và 88.000 cổ phần từ cổ đông khác với giá là 12.000 VND/cổ phần. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần An ninh An toàn thông tin CMC là 20.756.000.000 VND (tương ứng với 1.998.000 cổ phần, tương đương với 99,90% vốn điều lệ).

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105514041 thay đổi lần 12 ngày 30 tháng 5 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC 100.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102900049 thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 6 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty sở hữu 18.300.339 cổ phần của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (tổng mệnh giá 183.003.390.000 VND), tương đương 54,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số B-31/2-14/ĐK-KH&CN ngày 23 tháng 9 năm 2014 do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC 5.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 200.000.000 VND (số còn phải đầu tư là 4.800.000.000 VND)

(vii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107786442 ngày 31 tháng 3 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH CMC Global 20.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể của Nhà nước.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty TNHH CMC Blue France tạm dừng hoạt động theo Quyết định số 01/2011/QĐ-CTCT ngày 14 tháng 07 năm 2011, do đó Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư này theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến 31 tháng 3 năm 2011.

Các công ty con khác và công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Từ 01/4/2016 đến 31/3/2017	Từ 01/4/2015 đến 31/3/2016
Số đầu năm	(99.808.150.955)	(112.733.906.097)
Trích lập dự phòng bổ sung	(39.909.689)	
Hoàn nhập dự phòng	10.395.922.504	12.925.755.142
Số cuối năm	**(89.452.138.140)**	**(99.808.150.955)**

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Từ 01/4/2016 đến 31/3/2017	Từ 01/4/2015 đến 31/3/2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho		
- Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	*4.142.179.795*	*3.082.431.354*
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	*5.642.282.594*	*5.363.948.329*
- Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	*771.249.599*	*947.976.889*
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	1.114.679.233	890.337.594
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn Thông CMC	*16.598.542.409*	*14.532.871.926*
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn	*350.700.229*	*1.113.853.952*
- Công ty TNHH Máy tính CMS	*29.564.638*	
- Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber CMC	*1.827.998.630*	*6.275.424.972*
- Công ty Cổ phần Netnam		*238.783.815*
Mua hàng hóa, dịch vụ của		
- Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	*1.891.347.620*	*5.442.711.560*
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	*26.594.766.521*	*21.607.661.093*
- Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	-	*2.581.101.564*
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	*3.030.636.363*	*3.913.001.032*
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	*1.702.617.911*	*1.806.488.598*
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn	*5.916.092.000*	*753.270.000*
- Công ty TNHH Máy tính CMS		
Nhận cổ tức được chia từ		
- Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	*4.145.990.321*	*4.781.667.520*
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	*45.381.060.986*	*43.103.419.708*
- Công ty Cổ phần Netnam	*5.121.951.500*	*4.237.440.000*
- Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber-CMC	*1.147.700.000*	
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	*10.980.203.400*	

Cam kết góp vốn

Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC được thành lập theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2014/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 6 năm 2014 và Quyết định số 25/2014/QĐ-CTHĐQT ngày 15 tháng 7 năm 2014 của Chủ tịch Hội đồng quản trị với vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND.

Công ty TNHH CMC Global được thành lập theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 15 tháng 3 năm 2017 với số vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại 31/3/2017	Tại 01/4/2016
Phải thu các bên liên quan	*6.173.875.840*	*2.681.765.232*
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	1.594.964.297	805.957.847
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	718.066.104	170.765.364
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	1.423.384.882	668.178.132
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC		456.241.214
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	2.376.530.677	562.900.618
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn	60.929.880	-
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC		17.722.057
Phải thu các khách hàng khác	*7.593.029.158*	*11.220.820.014*
Các khách hàng khác	7.593.029.158	11.220.820.014
Cộng	**13.766.904.998**	**13.902.585.246**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại 31/3/2017	Tại 01/4/2016
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	164.759.188	369.679.382
Cộng	**164.759.188**	**369.679.382**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại 31/3/2017	Tại 01/4/2016
Phải thu các bên liên quan		*4.732.536.683*
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC		-
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC		450.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC		382.536.683
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC		3.900.000.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		-
Cộng		**4.732.536.683**

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại 31/3/2017		Tại 01/4/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	*110.339.460.666*	*(6.250.054.278)*	*145.233.977.101*	*(6.250.054.278)*
Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia	69.056.893.569		71.949.707.496	
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	*23.675.832.583*		*21.148.660.551*	
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	*45.381.060.986*		*50.801.046.945*	
Phải thu các khoản chi hộ	41.282.567.097	(6.250.054.278)	73.284.269.605	(6.250.054.278)
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	*15.886.712.449*		*14.139.847.065*	
Công ty TNHH Tích hợp hệ	*5.869.565.646*		*29.717.529.085*	

	Tại 31/3/2017		Tại 01/4/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
thống CMC				
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	*5.362.158.618*		*2.749.157.860*	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	-		*7.125.581.130*	
Công ty TNHH CMC Blue France	*6.250.054.278*	*(6.250.054.278)*	*6.250.054.278*	*(6.250.054.278)*
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	*207.703.606*		*2.309.669.856*	
Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	*106.239.104*		*1.407.798.021*	
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn	*7.471.314.648*		*9.151.822.113*	
Công ty TNHH Máy tính CMS	*128.818.748*		*96.297.646*	
Công ty Cổ Phần NETNAM			*4.587.619*	
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC			*331.924.932*	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***11.562.181.616***	***(1.464.320.000)***	***13.107.454.438***	***(1.464.320.000)***
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	147.841.000		1.414.668.125	
Tiền lãi cho vay			2.999.809.529	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	2.982.447.223			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8.431.893.393	(1.464.320.000)	8.641.390.296	(1.464.320.000)
Cộng	**121.901.642.282**	**(7.714.374.278)**	**158.341.431.539**	**(7.714.374.278)**

7. Nợ xấu

	Tại 31/3/2017		Tại 01/4/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	***6.250.054.278***		***6.250.054.278***	
Công ty TNHH CMC Blue France - phải thu các khoản đã chi hộ	6.250.054.278		6.250.054.278	
Các tổ chức và cá nhân khác	***6.317.144.120***	***3.750.000.000***	***9.312.144.120***	***6.750.000.000***
Cộng	**12.567.198.398**	**3.750.000.000**	**15.562.198.398**	**6.750.000.000**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Tại 01/4/2016	201.325.798.152	156.996.191.580	2.687.961.806	361.009.951.538
Mua trong năm		3.416.770.000		3.416.770.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.861.453.091			5.861.453.091
Tại 31/3/2017	**207.187.251.243**	**160.412.961.580**	**2.687.961.806**	**370.288.174.629**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			1.139.540.326	1.139.540.326
Chờ thanh lý				
Giá trị hao mòn				
Tại 01/4/2016	21.903.860.538	59.150.980.569	2.055.584.003	83.110.425.110
Khấu hao trong năm	4.458.044.148	13.110.074.392	236.759.714	17.804.878.254
Tại 31/3/2017	**26.361.904.686**	**72.261.054.961**	**2.292.343.717**	**100.915.303.364**
Giá trị còn lại				
Tại 01/4/2016	179.421.937.614	97.845.211.011	632.377.803	277.899.526.428
Tại 31/3/2017	**180.825.346.557**	**88.151.906.619**	**395.618.089**	**269.372.871.265**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng				
Đang chờ thanh lý				

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 247.260.065.193 VND đã được thế chấp để cấp hạn mức tín dụng bảo lãnh và mở LC tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch 1.

11. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền phần mềm máy tính	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Tại 01/4/2016		17.930.721.014	59.000.000	17.989.721.014
Mua sắm mới trong năm	195.615.549	2.212.451.460		2.408.067.009
Tại 31/3/2017	**195.615.549**	**20.143.172.474**	**59.000.000**	**20.397.788.023**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			59.000.000	59.000.000
Giá trị hao mòn				
Tại 01/4/2016		6.699.796.483	59.000.000	6.758.796.483
Khấu hao trong năm	6.520.518	2.548.137.720	-	2.554.658.238
Tại 31/3/2017	**6.520.518**	**9.247.934.203**	**59.000.000**	**9.313.454.721**

	Bản quyền phần mềm máy tính	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Giá trị còn lại				
Tại 01/4/2016	-	11.230.924.531		11.230.924.531
Tại 31/3/2017	**189.095.031**	**10.895.238.271**		**11.084.333.302**
Trong đó:				
Tạm thời không sử dụng				
Đang chờ thanh lý				

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 01/4/2016	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Tại 31/3/2017
Mua sắm tài sản cố định	4.868.181.460		(4.868.181.460)	
- Dự án phần mềm kế toán CeAC	*1.887.800.000*		*(1.887.800.000)*	
- Dự án phần mềm cổng thông tin nội bộ	*324.651.460*		*(324.651.460)*	
- Dự án hệ thống hạ tầng Công nghệ thông tin Tập đoàn	*2.655.730.000*		*(2.655.730.000)*	
Xây dựng cơ bản dở dang	111.690.000	5.749.763.091	(5.861.453.091)	
- Dự án tầng 19 Tòa nhà CMC	*111.690.000*	*5.749.763.091*	(5.861.453.091)	
Cộng	**4.979.871.460**	**5.749.763.091**	**(10.729.634.551)**	

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại 31/3/2017	Tại 01/4/2016
Phải trả các bên liên quan	***5.903.907.071***	***12.760.253.868***
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC		273.000.000
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	5.829.175.000	6.245.736.681
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC		152.000.017
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC		626.290.592
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	7.149.250	5.459.759.920
Công ty Cổ phần Netnam		3.466.658
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	67.582.821	
Phải trả các nhà cung cấp khác	***269.240.602***	***1.072.145.454***
Cộng	**6.173.147.673**	**13.832.399.322**

Nợ quá hạn chưa thanh toán
Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 01/4/2016		Số phát sinh trong năm		Tại 31/3/2017	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	716.036.383		4.865.054.136	(5.118.446.142)	462.644.377	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		20.312.223				20.312.223
Thuế thu nhập cá nhân	35.349.915		1.401.840.732	(1.399.738.835)	37.451.812	
Các loại thuế khác			3.000.000	(3.000.000)		
Cộng	**751.386.298**	**20.312.223**	**6.269.894.868**	**(6.521.184.977)**	**500.096.189**	**20.312.223**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (đối với kỳ tính thuế từ 01 tháng 4 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2016, Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22% đối với thu nhập bình quân từ 01 tháng 4 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015 và thuế suất 20% đối với thu nhập bình quân từ 01 tháng 01 năm 2016 đến 31 tháng 3 năm 2016. Thu nhập bình quân được xác định bằng thu nhập từ các hoạt động khác từ 01 tháng 4 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2016 chia cho 12 tháng)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Từ 01/4/2016 đến 31/3/2017	Từ 01/4/2015 đến 31/3/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	83.070.589.082	76.991.772.135
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	3.519.640.000	370.898.543
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.519.640.000	370.898.543
Thu nhập chịu thuế	86.590.229.082	77.362.670.678
Thu nhập được miễn thuế	(66.776.906.207)	(52.122.527.228)
Lỗ các năm trước được chuyển	(19.813.322.875)	(25.240.143.450)
Thu nhập tính thuế		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22% và 20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại 31/3/2017	Tại 01/4/2016
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	*5.484.341.016*	*1.701.438.551*
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	174.000.000	150.900.000
Chi phí lãi vay phải trả	4.000.000	
Trích trước chi phí thuê đất	263.148.750	263.148.873
Trích trước chi phí dự án tầng 19	1.449.583.267	
Trích trước chi phí Ban quản lý tòa nhà	3.593.608.999	1.287.389.678
Cộng	**5.484.341.016**	**1.701.438.551**

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là tiền nhận trước về cho thuê văn phòng của các khách hàng không phải là bên liên quan.

17. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại 31/3/2017	Tại 01/4/2016
Phải trả các bên liên quan	*2.092.172.129*	*7.783.204.866*
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC		326.000.000
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	30.000	2.268.252.693
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC		200.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	840.370.940	1.670.867.564
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC		604.799.001
Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	995.118.082	-
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn		2.713.285.608
Công ty Cổ phần Netnam	256.653.107	
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	*9.305.177.395*	*5.551.186.562*
Kinh phí công đoàn	108.463.452	66.526.566
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		110.595.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.483.731.694	16.840.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	630.127.480	98.697.000
Phải trả tiền vay khác	630.348.654	655.910.954
Lãi vay phải trả	346.007.775	2.963.854.772
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.106.498.340	1.638.662.270
Cộng	**11.397.349.524**	**13.334.391.428**

17b. Phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký cược, ký quỹ dài hạn của các đối tượng không phải bên liên quan.

17c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Là các khoản vay ngắn hạn của các cá nhân không phải bên liên quan, vay không có tài sản đảm bảo, mục đích để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất biến động được điều chỉnh 03 tháng một lần theo lãi suất vay của Ngân hàng TMCP Quân đội, thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày nhận được tiền vay.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn Ngân hàng	Vay ngắn hạn cá nhân	Cộng
Tại 01/4/2016		6.166.745.338	6.166.745.338
Số tiền vay phát sinh trong năm	105.205.838.316	15.171.000.000	120.376.838.316
Lãi vay phải trả kỳ trước nhập gốc trong năm		3.921.852.068	3.921.852.068
Số tiền vay đã trả trong năm	(105.205.838.316)	(5.273.161.773)	(110.479.000.089)
Tại 31/3/2017	**-**	**19.986.435.633**	**19.986.435.633**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao thiết bị của Tòa nhà tri thức. Chi tiết phát sinh như sau:

	Từ 01/4/2016 đến 31/3/2017	Từ 01/4/2015 đến 31/3/2016
Số đầu năm	1.763.240.645	1.827.036.621
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(57.996.340)	(63.795.976)
Số cuối năm	**1.705.244.305**	**1.763.240.645**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Cộng
Tại 01/4/2016	1.387.948.636		1.387.948.636
Trích lập quỹ	8.312.858.542		8.312.858.542
Chi cho Viện nghiên cứu ứng dụng công nghệ CMC	(3.648.118.082)		(3.648.118.082)
Tại 31/3/2017	**6.052.689.096**	**-**	**6.052.689.096**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/4/2015	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	(10.529.966.019)	670.944.815.981
Lợi nhuận từ 01/4/2015 đến 31/3/2016				77.055.568.111	77.055.568.111
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(4.671.919.813)	(4.671.919.813)
Trích khen thưởng hội đồng quản trị, ban kiểm soát				(1.285.500.000)	(1.285.500.000)
Số dư tại 31/3/2016	**673.419.530.000**	**14.895.512.634**	**(6.840.260.634)**	**60.568.182.279**	**742.042.964.279**
Số dư tại 01/4/2016	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	60.568.182.279	742.042.964.279
Lợi nhuận từ 01/4/2016 đến 31/3/2017				83.128.585.422	83.128.585.422
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm trước				(286.706.227)	(286.706.227)
Trích khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm trước				(1.075.100.000)	(1.075.100.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận từ lợi nhuận năm trước				(52.994.155.200)	(52.994.155.200)
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ từ lợi nhuận năm nay				(8.312.858.542)	(8.312.858.542)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm nay				(4.156.429.271)	(4.156.429.271)
Trích khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm nay				(1.231.599.760)	(1.231.599.760)
Số dư tại 31/3/2017	**673.419.530.000**	**14.895.512.634**	**(6.840.260.634)**	**75.639.918.701**	**757.114.700.701**

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại 31/3/2017	Tại 01/4/2016
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	142.512.100.000	142.512.100.000
Công ty TNHH Đầu tư MVI	141.616.000.000	141.616.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội (Geleximco)	93.935.960.000	93.935.960.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	33.920.000.000	33.920.000.000
Tập đoàn Bảo Việt	33.920.000.000	33.920.000.000
Các đối tượng khác	216.522.880.000	216.522.880.000
Cổ phiếu quỹ	10.992.590.000	10.992.590.000
Cộng	**673.419.530.000**	**673.419.530.000**

21c. Cổ phiếu

	Tại 31/3/2017	Tại 01/4/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.341.953	67.341.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.341.953	67.341.953
- *Cổ phiếu phổ thông*	*67.341.953*	*67.341.953*
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.099.259*	*1.099.259*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*66.242.694*	*66.242.694*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 29 tháng 6 năm 2016 như sau:

		VND
Phân phối lợi nhuận năm 2015		
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	52.994.155.200
• Trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	:	1.075.100.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	3.082.222.724
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm 2015 từ lợi nhuận năm 2015	:	*2.795.516.497*
- Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm 2016 từ lợi nhuận năm 2015	:	*286.706.227*
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị		
• Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ		8.312.858.542
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		4.156.429.271
• Trích khen thưởng hội đồng quản trị, ban kiểm soát		1.231.599.760

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 13.920,87 USD (Tại 01 tháng 4 năm 2016 là 1.229,90 USD USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Từ 01/4/2016 đến 31/3/2017	Từ 01/4/2015 đến 31/3/2016
Doanh thu lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin (*)	32.788.520.353	28.916.425.416
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	86.213.942.771	88.408.878.909
Cộng	**119.002.463.124**	**117.325.304.325**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/4/2016 đến 31/3/2017	Từ 01/4/2015 đến 31/3/2016
Giá vốn lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin (*)	32.788.520.353	28.916.425.416
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	41.636.791.136	39.028.929.259
Cộng	**74.425.311.489**	**67.945.354.675**

(*) Bao gồm các hợp đồng bảo hành, bảo trì, cung cấp phần mềm... được Công ty thuê lại các công ty con thực hiện cho đối tác với giá thuê ("giá vốn") đúng bằng giá trị thực hiện nghiệm thu với đối tác ("doanh thu").

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/4/2016 đến 31/3/2017	Từ 01/4/2015 đến 31/3/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.140.330.889	133.920.392
Cổ tức lợi nhuận được chia	66.776.906.207	52.122.527.228
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		59.120.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.415.450	61.107.018
Cộng	**69.919.652.546**	**52.376.674.638**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/4/2016 đến 31/3/2017	Từ 01/4/2015 đến 31/3/2016
Chi phí lãi vay	2.171.101.585	4.061.803.174
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		359.916.047
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	902.195	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(10.356.012.815)	(12.925.755.142)
Chi phí tài chính khác	7.255	
Cộng	**(8.184.001.780)**	**(8.504.035.921)**

5. Chi phí bán hàng

Là chi phí giới thiệu khách hàng thuê văn phòng.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/4/2016 đến 31/3/2017	Từ 01/4/2015 đến 31/3/2016
Chi phí cho nhân viên	17.425.828.428	15.641.371.745
Chi phí đồ dùng văn phòng	881.932.795	1.974.095.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.263.093.101	2.300.751.674
Thuế, phí và lệ phí	109.608.275	105.853.040
Dự phòng phải thu khó đòi	5.000.000	30.250.000
Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.387.948.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.161.595.869	4.588.133.406
Các chi phí khác	11.784.449.513	7.079.103.701
Cộng	**38.631.507.981**	**33.107.507.313**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/4/2016 đến 31/3/2017	Từ 01/4/2015 đến 31/3/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	974.016.125	3.633.833.480
Chi phí nhân công	17.425.828.428	15.641.371.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.359.536.492	19.398.626.493
Chi phí dự phòng	5.000.000	30.250.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.455.144.127	46.275.636.985
Chi phí khác	11.889.057.788	15.941.915.868
Cộng	**114.108.582.960**	**100.921.634.571**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm chỉ có giao dịch về trích khen thưởng từ lợi nhuận chưa phân phối năm trước với các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát với số tiền là 1.075.100.000 VND (năm trước là 1.285.500.000 VND).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	Công ty con
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	Công ty con
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Công ty con
Công ty TNHH CMC Blue France	Công ty con
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Công ty con
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH Máy tính CMS	Công ty con
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư MVI	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/4/2016 đến 31/3/2017	Từ 01/4/2015 đến 31/3/2016
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh (Đầu tư Mỹ Linh)		
Chi phí thuê nhân sự của Đầu tư Mỹ Linh	1.500.000.000	1.222.512.000
Cổ tức chi trả cho Đầu tư Mỹ Linh	11.400.968.000	
Công ty TNHH Đầu tư MVI (Đầu tư MVI)		
Chi phí thuê nhân sự của Đầu tư MVI	500.000.000	1.222.512.000
Cổ tức chi trả cho Đầu tư MVI	11.329.280.000	

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.3, V.5, V.6, V.13 và V.18

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực hoạt động viễn thông và công nghệ thông tin
- Lĩnh vực cho thuê văn phòng
- Các hoạt động khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin	Lĩnh vực cho thuê văn phòng	Lĩnh vực khác	Cộng
Từ 01/4/2016 đến 31/3/2017				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	32.788.520.353	86.213.942.771		119.002.463.124
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***32.788.520.353***	***86.213.942.771***		***119.002.463.124***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận		43.525.388.145		43.525.388.145
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(38.631.507.981)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.893.880.164
Doanh thu hoạt động tài chính				69.919.652.546
Chi phí tài chính				8.184.001.780
Thu nhập khác				142.015.818
Chi phí khác				(68.961.226)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				57.996.340
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***83.128.585.422***
Từ 01/4/2015 đến 31/3/2016				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	28.163.155.416	88.408.878.909	753.270.000	117.325.304.325
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***28.163.155.416***	***88.408.878.909***	***753.270.000***	***117.325.304.325***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận		49.379.949.650		49.379.949.650
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(33.729.549.896)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				15.650.399.754
Doanh thu hoạt động tài chính				52.376.674.638
Chi phí tài chính				8.504.035.921
Thu nhập khác				554.360.365
Chi phí khác				(93.698.543)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				63.795.976
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***77.055.568.111***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin	Lĩnh vực cho thuê văn phòng	Lĩnh vực khác	Cộng
Tại 31/3/2017				
Tài sản trực tiếp của bộ phận		293.037.151.195		293.037.151.195
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				540.636.499.146
Tổng tài sản				*833.673.650.341*
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận		37.460.239.001		37.460.239.001
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				39.122.524.639
Tổng nợ phải trả				*76.582.763.640*
Tại 01/4/2016				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	6.058.891.978	284.013.017.773		290.071.909.751
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				524.109.480.348
Tổng tài sản				*814.181.390.099*
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.128.395.553	296.529.130.579		297.657.526.132
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				524.127.026.534
Tổng nợ phải trả				*821.784.552.666*

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty .

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Tại 31/3/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.048.642.109		1.048.642.109
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60.000.000.000		60.000.000.000
Phải thu khách hàng	13.027.460.260	739.444.738	13.766.904.998
Các khoản phải thu khác	110.289.427.004	11.464.374.278	121.753.801.282
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		627.044.400	627.044.400
Cộng	**184.365.529.373**	**12.830.863.416**	**197.196.392.789**
Tại 01/4/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.854.329.348		6.854.329.348
Phải thu khách hàng	13.163.140.508	739.444.738	13.902.585.246
Các khoản cho vay	4.732.536.683		4.732.536.683

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Các khoản phải thu khác	142.462.389.136	14.464.374.278	156.926.763.414
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		627.044.400	627.044.400
Cộng	**167.212.395.675**	**15.830.863.416**	**183.043.259.091**

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại 31/3/2017				
Vay và nợ	19.986.435.633			19.986.435.633
Phải trả người bán	6.173.147.673			6.173.147.673
Các khoản phải trả khác	16.773.227.088	9.427.852.743		26.201.079.831
Cộng	**42.932.810.394**	**9.427.852.743**		**52.360.663.137**
Tại 01/4/2016				
Vay và nợ	6.166.745.338			6.166.745.338
Phải trả người bán	13.832.399.322			13.832.399.322
Các khoản phải trả khác	14.858.608.413	14.548.029.064		29.406.637.477
Cộng	**34.857.753.073**	**14.548.029.064**	-	**49.405.782.137**

Ban điều hành cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và ngày 01 tháng 4 năm 2016 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Ban điều hành đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Tại 31/3/2017 (VND)	Tại 01/4/2016 (VND)
Tiền và các khoản tương đương tiền	902.762.618	6.596.920.139
Vay và nợ	(19.986.435.633)	(6.166.745.338)
Tài sản thuần/(Nợ phải trả) thuần	**(19.083.673.015)**	**430.174.801**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 381.673.460 VND (năm trước ảnh hưởng không đáng kể).

3d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và tại ngày 01 tháng 4 năm 2016.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Tại 31/3/2017		Tại 01/4/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.048.642.109		6.854.329.348	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60.000.000.000			
Phải thu khách hàng	13.766.904.998	(739.444.738)	13.902.585.246	(739.444.738)
Các khoản cho vay	-		4.732.536.683	
Các khoản phải thu khác	121.753.801.282	(7.714.374.278)	156.926.763.414	(7.714.374.278)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	627.044.400	(627.044.400)	627.044.400	(627.044.400)
Cộng	**197.196.392.789**	**(9.080.863.416)**	**183.043.259.091**	**(9.080.863.416)**

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Tại 31/3/2017	Tại 01/4/2016
Vay và nợ	19.986.435.633	6.166.745.338
Phải trả người bán	6.173.147.673	13.832.399.322
Các khoản phải trả khác	26.201.079.831	29.406.637.477
Cộng	**52.360.663.137**	**49.405.782.137**

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2017

Người lập biểu/Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Phương	Lê Thanh Sơn	Nguyễn Trung Chính